

CÁC YẾU TỐ TÂM LÝ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT: NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Trần Thị Mai

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý đến kết quả học tập của sinh viên năm nhất đại học, dựa trên cơ sở lý thuyết tâm lý học giáo dục. Bốn yếu tố tâm lý được xem xét gồm động cơ học tập, tự hiệu quả học tập, lo âu học tập và chiến lược học tập nhận thức. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu thu thập từ bảng hỏi cấu trúc, áp dụng các thang đo chuẩn hóa đã được kiểm định về độ tin cậy và giá trị. Kết quả cho thấy các yếu tố tâm lý có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến kết quả học tập; trong đó, động cơ học tập và tự hiệu quả học tập tác động tích cực, còn lo âu học tập tác động tiêu cực. Những phát hiện này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, góp phần đề xuất các chương trình hỗ trợ tâm lý và học tập nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên năm nhất.

Từ khóa: động cơ học tập; tự hiệu quả học tập; lo âu học tập; kết quả học tập; sinh viên năm nhất.

PSYCHOLOGICAL FACTORS AFFECTING ACADEMIC PERFORMANCE OF FIRST-YEAR STUDENTS: A STUDY AT THE UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION - THAI NGUYEN UNIVERSITY

Abstract: This study examines the effects of psychological factors on the academic performance of first-year university students, grounded in educational psychology theory. Four psychological factors are investigated, including learning motivation, academic self-efficacy, academic anxiety, and cognitive learning strategies. A quantitative research design is employed, with data collected through a structured questionnaire using standardized measurement scales that have been validated for reliability and construct validity. The results indicate that psychological factors have statistically significant effects on academic performance; specifically, learning motivation and academic self-efficacy exert positive effects, whereas academic anxiety has a negative effect. These findings provide important empirical evidence to inform the development of psychological and academic support programs aimed at improving the academic performance of first-year students.

Keywords: learning motivation; academic self-efficacy; learning anxiety; academic performance; first-year students.

Nhận bài: 12/01/2026

Phản biện: 02/02/2026

Duyệt đăng: 07/02/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình chuyển tiếp từ giáo dục phổ thông sang đại học là giai đoạn quan trọng đối với sinh viên năm nhất, khi sinh viên phải đối mặt với những thay đổi đáng kể về phương pháp học tập, mức độ tự chủ và áp lực học tập, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập năm đầu đại học. Thực tiễn cho thấy tỷ lệ sinh viên gặp khó khăn học tập trong năm thứ nhất cao hơn so với các năm tiếp theo, phản ánh vai trò then chốt của giai đoạn chuyển tiếp này.

Theo quan điểm tâm lý học giáo dục, kết quả học tập của sinh viên chịu tác động không chỉ từ năng lực nhận thức và điều kiện học tập mà còn từ các yếu tố tâm lý cá nhân. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố tâm lý có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập, bao gồm động cơ học tập, tự hiệu quả học tập, lo âu học tập và chiến lược học tập nhận thức. Trong đó, động cơ học tập và tự hiệu quả học tập thường có tác động tích cực, trong khi lo âu học tập tác động tiêu cực đến hiệu quả học tập.

Mặc dù các yếu tố tâm lý đã được nghiên cứu

rộng rãi trên thế giới, các nghiên cứu trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam còn hạn chế và chủ yếu tiếp cận đơn lẻ từng yếu tố. Các nghiên cứu tích hợp nhiều yếu tố tâm lý trong cùng một mô hình phân tích, đặc biệt đối với sinh viên năm nhất vẫn chưa phổ biến.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu này, nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của động cơ học tập, tự hiệu quả học tập, lo âu học tập và chiến lược học tập nhận thức đến kết quả học tập của sinh viên năm nhất đại học tại Việt Nam, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho các giải pháp hỗ trợ tâm lý và nâng cao hiệu quả học tập cho sinh viên trong giai đoạn chuyển tiếp.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế mô tả tương quan, nhằm phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố tâm lý và kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất. Đối tượng nghiên cứu gồm 402 sinh viên năm nhất đang theo học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh –

Đại học Thái Nguyên trong năm học 2025–2026. Kích thước mẫu đáp ứng yêu cầu phân tích hồi quy đa biến (Hair et al. (2010)). Mẫu được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng theo ngành đào tạo.

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi cấu trúc, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 – Hoàn toàn không đồng ý đến 5 – Hoàn toàn đồng ý). Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước và được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh giáo dục Việt Nam. Cụ thể, mô hình nghiên cứu gồm bốn biến độc lập: động cơ học tập (MOT – 6 biến quan sát, Ryan & Deci, 2000), tự hiệu quả học tập (SE – 5 biến quan sát, Bandura, 1997), lo âu học tập (ANX – 5 biến quan sát, Zeidner, 1998), và chiến lược học tập (STR – 5 biến quan sát, Pintrich, 2004); biến phụ thuộc là kết quả học tập (AP – 4 biến quan sát).

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm thống kê chuyên dụng theo quy trình ba bước:

(1) kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha;

(2) phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt;

(3) phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm xác định mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố tâm lý đến kết quả học tập.

Độ phù hợp của mô hình hồi quy được đánh

Bảng 1: Hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến-tổng

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	CITC nhỏ nhất
Động cơ học tập (MOT)	6	0,920	0,800
Tự hiệu quả học tập (SE)	5	0,913	0,792
Lo âu học tập (ANX)	5	0,924	0,779
Chiến lược học tập (STR)	5	0,905	0,419
Kết quả học tập (AP) (sau khi loại AP1)	3	0,793	0,723

Kết quả tại bảng 1 cho thấy các thang đo đều đạt hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy và đảm bảo điều kiện để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính (Nunnally & Bernstein, 1994).

Xét hệ số tương quan biến-tổng, các biến quan sát đều đạt ngưỡng chấp nhận (CITC \geq 0,3) theo khuyến nghị của Hair et al. (2019). Trong đó, các thang đo động cơ học tập, tự hiệu quả học tập, lo âu học tập và chiến lược học tập nhận thức có hệ số CITC ở mức tốt; biến STR1 có giá trị thấp nhất (0,420) nhưng vẫn đạt yêu cầu và được giữ lại cho các phân tích tiếp theo.

giá thông qua hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R^2), nhằm phản ánh chính xác mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc khi có xét đến kích thước mẫu và số lượng biến trong mô hình. Các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

H1: Động cơ học tập có tác động tích cực đến kết quả học tập.

H2: Tự hiệu quả học tập có tác động tích cực đến kết quả học tập.

H3: Lo âu học tập có tác động tiêu cực đến kết quả học tập.

H4: Chiến lược học tập nhận thức có tác động tích cực đến kết quả học tập

2.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến-tổng (Corrected Item-Total Correlation - CITC), thang đo đạt độ tin cậy khi Cronbach's Alpha \geq 0,7 và CITC \geq 0,3 (Churchill, 1979).

Kết quả kiểm định lần thứ nhất cho thấy biến AP1 có hệ số tương quan biến-tổng thấp ($r = 0,066 < 0,3$), không đạt tiêu chuẩn và có khả năng làm giảm độ tin cậy của thang đo Kết quả học tập. Biến này được loại bỏ khỏi mô hình theo khuyến nghị của Hair et al. (2010). Kết quả kiểm định lần thứ hai sau khi loại biến AP1 được trình bày trong bảng 1.

2.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA), mức độ phù hợp của dữ liệu được đánh giá thông qua chỉ số Kaiser–Meyer–Olkin (KMO) và kiểm định Bartlett. Chỉ số KMO phản ánh mức độ tương quan chung giữa các biến quan sát; giá trị KMO \geq 0,6 được xem là chấp nhận được, \geq 0,8 là tốt và \geq 0,9 là rất tốt (Kaiser, 1974). Kiểm định Bartlett được sử dụng để kiểm tra giả thuyết ma trận tương quan là ma trận đơn vị; kết quả $p < 0,05$ cho thấy dữ liệu phù hợp để thực hiện EFA (Hair et al., 2010).

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy chỉ số KMO đạt 0,925, tương ứng mức rất tốt, và kiểm định Bartlett

có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000$). Điều này khẳng định các biến quan sát có tương quan tuyến tính đủ mạnh và dữ liệu đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết để tiến hành phân tích nhân tố khám phá nhằm xác định cấu trúc các yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm nhất.

***Trích xuất và xoay nhân tố**

Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện bằng phương pháp trích Principal Axis Factoring (PAF) kết hợp xoay Varimax, với tiêu chí Kai-

ser (Eigenvalue > 1). Kết quả trích xuất được ba nhân tố có tổng phương sai trích đạt 73,8%, vượt ngưỡng khuyến nghị 60%, cho thấy các nhân tố giải thích tốt sự biến thiên của dữ liệu (Hair et al., 2010).

Trong đó, nhân tố thứ nhất có Eigenvalue = 6,805, giải thích 32,4% phương sai; nhân tố thứ hai có Eigenvalue = 4,886, giải thích 23,3%; và nhân tố thứ ba có Eigenvalue = 3,800, giải thích 18,1%. Kết quả chi tiết được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2: Giá trị riêng và phương sai trích

Nhân tố	Giá trị riêng (Eigenvalue)	Tỷ lệ phương sai (%)	Tổng phương sai trích (%)
MOT - Động cơ học tập	6,805	0,324	0,324
SE - Tự hiệu quả học tập	4,886	0,233	0,557
ANX - Lo âu học tập:	3,800	0,181	0,738

Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và không xuất hiện hiện tượng tải chéo, đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ và giá trị phân

biệt của thang đo theo khuyến nghị của Hair et al. (2010). Ma trận nhân tố sau xoay được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố

Biến	Nhân tố 1 (MOT)	Nhân tố 2 (SE)	Nhân tố 3 (ANX)
MOT1			0,707
MOT2			0,647
MOT3			0,657
MOT4			0,761
MOT5			0,751
MOT6			0,521
SE1	0,772		
SE2	0,743		
SE3	0,789		
SE4	0,739		
SE5	0,764		
ANX1		0,746	
ANX2		0,786	
ANX3		0,820	
ANX4		0,824	
ANX5		0,894	

Kết quả EFA khẳng định các thang đo có cấu trúc phù hợp và đáp ứng các tiêu chuẩn để tiến

hành phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Biến độc lập	" β "	t	p	VIF
Động cơ học tập (MOT)	0,153	10,571	$< 0,001$	2,01
Tự hiệu quả học tập (SE)	0,016	1,719	0,086	1,94
Lo âu học tập (ANX)	-0,140	-6,268	$< 0,001$	1,54

Đánh giá độ phù hợp của mô hình: Mô hình hồi quy có hệ số xác định $R^2 = 0,610$ và Adjusted $R^2 = 0,626$, cho thấy ba yếu tố tâm lý giải thích được 62,6% sự biến thiên của kết quả học tập sinh viên năm nhất. Đây là mức giải thích khá cao trong các nghiên cứu tâm lý giáo dục (Cohen, 1988). Kiểm định F ($F = 143,7$; $p < 0,001$) có ý nghĩa thống kê, khẳng định mô hình phù hợp với dữ liệu.

Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu: Kết quả hồi quy tại bảng 4 cho thấy:

- Động cơ học tập (MOT): có tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đến kết quả học tập ($\beta = 0,153$; $p < 0,01$), hỗ trợ giả thuyết H1. Kết quả này phù hợp với lý thuyết tự quyết (Ryan & Deci, 2000), khẳng định rằng động cơ học tập nội sinh thúc đẩy hành vi học tập chủ động và nâng cao thành tích học tập.

- Tự hiệu quả học tập (SE): không có tác động có ý nghĩa thống kê ở mức $\alpha = 0,05$ ($\beta = 0,016$; $p > 0,05$), do đó giả thuyết H2 không được hỗ trợ trong mẫu nghiên cứu này.

- Lo âu học tập (ANX): có tác động tiêu cực có ý nghĩa thống kê ($\beta = -0,138$; $p < 0,01$), hỗ trợ giả thuyết H3. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu trước (Zeidner, 1998), cho thấy lo âu cao cản trở khả năng tiếp thu và xử lý thông tin, từ đó làm giảm hiệu quả học tập.

- Chiến lược học tập nhận thức (STR): không được trích xuất trong phân tích EFA do không đáp ứng tiêu chí Eigenvalue > 1 , do đó giả thuyết H4 không được đưa vào kiểm định trong mô hình hồi quy.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau:

$$PA = 3,6103 + 0,1527 * MOT - 0,1379 * ANX + \varepsilon$$

trong đó, PA là kết quả học tập; MOT là động cơ học tập; ANX là lo âu học tập; ε là sai số ngẫu nhiên.

Ngoài ra, kết quả kiểm tra đa cộng tuyến thông qua hệ số VIF (không vượt quá ngưỡng 5) cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra, đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng hồi quy.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu phân tích tác động của các yếu tố tâm lý đến kết quả học tập của sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên trên mẫu 402 sinh viên. Kết quả cho thấy mô hình hồi quy giải thích được 62,6% sự biến thiên của kết quả học tập, trong đó động cơ học tập có tác động tích cực và lo âu học tập có tác động tiêu cực với ý nghĩa thống kê; trong khi tự hiệu quả học tập không thể hiện ảnh hưởng đáng kể, và chiến lược học tập nhận thức không được trích xuất trong phân tích EFA.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của các yếu tố tâm lý trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam. Về mặt thực tiễn, kết quả gợi ý các cơ sở giáo dục cần ưu tiên các biện pháp tăng cường động cơ học tập và kiểm soát lo âu học tập nhằm cải thiện kết quả học tập của sinh viên năm nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W.H. Freeman and Company.
- Churchill, G. A., Jr. (1979). *A paradigm for developing better measures of marketing constructs*. *Journal of Marketing Research*, 16(1), 64-73. <https://doi.org/10.2307/3150876>
- Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences (2nd ed.)*. Lawrence Erlbaum Associates.
- Zeidner, M. (1998). *Test anxiety: The state of the art*. New York, NY: Plenum Press.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis (7th ed.)*. Pearson Education.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis (8th ed.)*. Cengage Learning.
- Kaiser, H. F. (1974). *An index of factorial simplicity*. *Psychometrika*, 39(1), 31-36. <https://doi.org/10.1007/BF02291575>
- Pintrich, P. R. (2004). *A conceptual framework for assessing motivation and self-regulated learning in college students*. *Educational Psychology Review*, 16(4), 385-407. <https://doi.org/10.1007/s10648-004-0006-x>
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). *Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being*. *American Psychologist*, 55(1), 68-78. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.55.1.68>